

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.



Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 32

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Quyết định số 58/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Công ty và chi nhánh có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch	
Ông Lê Bá Phương	Phó chủ tịch	
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên	
Ông Lê Quang Hiệp	Thành viên	
Ông Tatsuyuki Ota	Thành viên	từ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2020
Ông Nguyễn Phan Dũng	Thành viên	từ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2020
Ông Marco Marinelly	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng ban	
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên	
Ông Lê Hoàng Phong	Thành viên	bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2020
Bà Mai Huyền Ngọc	Thành Viên	từ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Bá Phương	Tổng Giám đốc
Ông Lương Văn Thành	Phó Tổng giám đốc
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Bá Phương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ kế toán năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61519127/22047818-FN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (“Công ty”) và công ty con (“Nhóm Công ty”), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

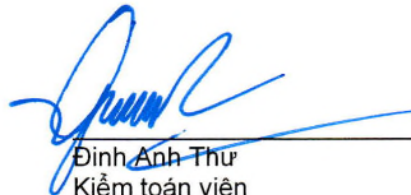
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1



Đinh Anh Thư
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4635-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

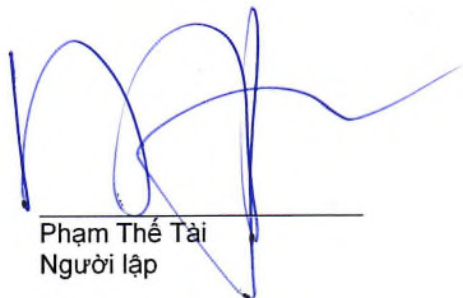
VND

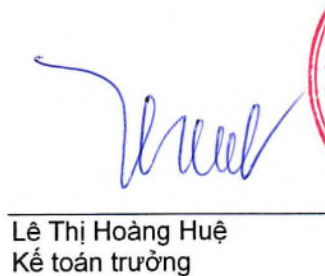
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.104.660.314.544	875.293.334.198
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	202.090.986.015	156.334.923.342
111	1. Tiền		92.090.986.015	72.334.923.342
112	2. Các khoản tương đương tiền		110.000.000.000	84.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	9.012.854.795	8.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9.012.854.795	8.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		563.827.639.939	387.340.428.163
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	528.621.938.967	377.627.043.422
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	39.381.158.252	15.062.525.635
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		2.988.264.967	1.816.010.862
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(7.163.722.247)	(7.165.151.756)
140	IV. Hàng tồn kho	8	314.660.752.705	310.778.358.100
141	1. Hàng tồn kho		314.660.752.705	310.778.358.100
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.068.081.090	12.839.624.593
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	13.787.430.547	12.839.624.593
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.280.650.543	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.179.668.702.752	1.238.800.274.314
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.296.563.622	18.770.506.156
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6	7.796.563.622	12.270.506.156
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		500.000.000	6.500.000.000
220	II. Tài sản cố định		1.135.508.658.285	1.197.445.635.146
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.135.232.128.610	1.197.163.503.685
222	Nguyên giá		1.496.759.041.299	1.455.914.301.425
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(361.526.912.689)	(258.750.797.740)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	276.529.675	282.131.461
228	Nguyên giá		759.334.250	699.334.250
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(482.804.575)	(417.202.789)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		18.342.150.678	4.749.466.998
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	18.342.150.678	4.749.466.998
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		4.531.631.286	3.415.843.853
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	12	4.531.631.286	3.415.843.853
260	V. Tài sản dài hạn khác		12.989.698.881	14.418.822.161
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	12.989.698.881	14.418.822.161
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.284.329.017.296	2.114.093.608.512

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		889.384.700.833	994.941.561.611
310	I. Nợ ngắn hạn		744.384.700.833	554.941.561.611
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	408.814.919.189	229.909.361.250
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2.110.769.973	5.075.258.490
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	14.752.240.513	31.882.257.679
314	4. Phải trả người lao động		17.988.892.031	14.738.216.665
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	7.803.334.674	11.723.914.866
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		109.090.909	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.623.698.422	2.843.474.836
320	8. Vay ngắn hạn	19	290.181.755.122	258.769.077.825
330	II. Nợ dài hạn		145.000.000.000	440.000.000.000
338	1. Vay dài hạn	19	145.000.000.000	440.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.394.944.316.463	1.119.152.046.901
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.394.944.316.463	1.119.152.046.901
411	1. Vốn cổ phần		559.957.830.000	559.957.830.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		559.957.830.000	559.957.830.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		235.247.935.803	235.247.935.803
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		39.241.141.068	30.161.760.258
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		560.497.409.592	293.784.520.840
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		168.573.821.706	111.381.060.782
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		391.923.587.886	182.403.460.058
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.284.329.017.296	2.114.093.608.512


Phạm Thế Tài
Người lập


Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng



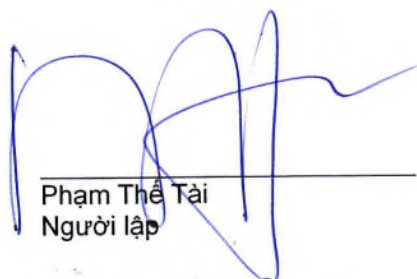

Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc


Ngày 29 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	21.1	2.887.713.712.689	1.430.030.972.251
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(143.188.500)	(144.865.700)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng	21.1	2.887.570.524.189	1.429.886.106.551
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(2.339.353.334.338)	(1.126.524.279.929)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng		548.217.189.851	303.361.826.622
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	9.949.607.631	3.809.918.583
22	7. Chi phí tài chính	23	(40.710.822.367)	(30.207.216.323)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(38.736.882.563)	(29.931.705.195)
24	8. Phần lãi trong công ty kết	12	1.115.787.433	815.843.853
25	9. Chi phí bán hàng	24	(87.998.170.475)	(49.009.092.405)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(23.754.855.757)	(19.778.850.170)
30	11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		406.818.736.316	208.992.430.160
31	12. Thu nhập khác	26	3.995.596.254	12.188.273.828
32	13. Chi phí khác	26	(753.786.831)	(29.511.039)
40	14. Lợi nhuận khác	26	3.241.809.423	12.158.762.789
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		410.060.545.739	221.151.192.949
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(18.136.957.853)	(38.747.732.891)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		391.923.587.886	182.403.460.058
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		391.923.587.886	182.403.460.058
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.4	6.999	3.319
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.4	6.999	3.319


Phạm Thế Tài
Người lập


Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng


Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

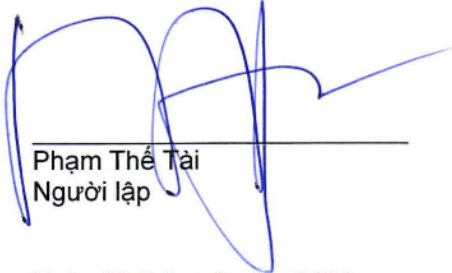
VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		410.060.545.739	221,151,192,949
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	105.221.930.762	58.612.149.317
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(1.429.509)	572.532.429
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		499.762.600	(164.532.515)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.339.092.659)	(6.285.825.111)
06	Chi phí lãi vay	23	38.736.882.563	29.931.705.195
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		553.178.599.496	303.817.222.264
09	Tăng các khoản phải thu		(165.687.275.649)	(205.977.485.186)
10	Tăng (giảm) hàng tồn kho		(3.882.394.605)	26.412.981.935
11	Tăng các khoản phải trả		171.576.370.257	128.816.079.817
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		481.317.326	(13.432.067.147)
14	Tiền lãi vay đã trả		(37.542.000.245)	(25.520.066.687)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(35.026.674.753)	(19.146.553.346)
			(8.485.321.932)	(2.549.544.766)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		474.612.619.895	192.420.566.884
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(61.429.951.877)	(25.042.493.641)
22	Tiền thu thanh lý tài sản cố định		3.955.984.755	3.973.910.273
27	Tiền thu lãi ngân hàng		1.957.379.535	2.234.252.615
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(55.516.587.587)	(18.834.330.753)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	99.745.966.200
33	Tiền thu từ đi vay	19	1.689.935.305.400	919.525.914.184
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(1.953.522.628.103)	(1.065.055.321.009)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả	20.2	(109.752.566.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(373.339.888.703)	(45.783.440.625)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND


Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		45.756.143.605	127.802.795.506
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		156.334.923.342	28.532.090.163
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(80.932)	37.673
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	202.090.986.015	156.334.923.342


Phạm Thế Tài
Người lập

Ngày 29 tháng 3 năm 2021


Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng




Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Quyết định số 58/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bia, bao bì từ giấy và nhựa.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 539 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 489).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 1 công ty con là Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Bến Tre.

Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Bến Tre là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1301091115 do SKHĐT tỉnh Bến Tre cấp ngày 28 tháng 4 năm 2020. Trụ sở chính tại Lô AIV8, AIV9, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bia, bao bì từ giấy và nhựa.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty nắm 100% quyền biểu quyết trong Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Bến Tre.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận chuyển	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
Tài sản khác	8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện việc mua sắm và xây dựng tài sản mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong năm theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi-sau-khi-mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên, và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	94.386.350	26.149.900
Tiền gửi ngân hàng	91.996.599.665	72.308.773.442
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>110.000.000.000</u>	<u>84.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>202.090.986.015</u>	<u>156.334.923.342</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng, và hưởng lãi suất từ 2.9% đến 3% mỗi năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	<u>9.012.854.795</u>	<u>8.000.000.000</u>

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm tại các ngân hàng thương mại, và hưởng lãi suất từ 3,9% đến 4,9% mỗi năm.

Nhóm Công ty có thể chấp một phần khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng (*Thuyết minh số 19*).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Box - Pak Việt Nam	55.320.591.810	38.266.566.525
- Công ty TNHH Bao bì YFY Hà Nam	26.505.207.606	20.793.736.040
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Vĩnh Hưng Đạt	24.381.631.740	22.896.872.550
- Khác	<u>422.414.507.811</u>	<u>295.669.868.307</u>
TỔNG CỘNG	<u>528.621.938.967</u>	<u>377.627.043.422</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(7.163.722.247)</u>	<u>(7.165.151.756)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>521.458.216.720</u>	<u>370.461.891.666</u>
Dài hạn		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	5.168.999.986	8.614.999.990
- Công Ty TNHH Vận Tải Trúc Lan Vy	1.473.045.000	864.600.000
- Khác	<u>1.154.518.636</u>	<u>2.790.906.166</u>
TỔNG CỘNG	<u>7.796.563.622</u>	<u>12.270.506.156</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(7.165.151.756)	(6.592.619.327)
Dự phòng trích lập trong năm	(165.597.266)	(572.532.429)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	167.026.775	-
Số cuối năm	(7.163.722.247)	(7.165.151.756)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Công Nghệ Dịch Vụ Hùng Duy	5.385.600.000	-
Công Ty TNHH Một Thành Viên Phúc Thắng Tây Ninh	3.791.051.000	-
Khác	24.204.507.252	9.062.525.635
TỔNG CỘNG	39.381.158.252	15.062.525.635

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	170.801.612.703	257.856.917.974
Hàng mua đang đi đường	118.030.934.411	28.858.933.958
Thành phẩm	25.366.883.251	23.537.225.329
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	347.013.233	264.341.340
Công cụ, dụng cụ	114.309.107	260.939.499
TỔNG CỘNG	314.660.752.705	310.778.358.100

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyên	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						VND
Số đầu năm	359.608.283.323	1.053.041.793.899	38.296.416.462	4.774.097.741	193.710.000	1.455.914.301.425
Mua sắm mới	5.485.732.164	1.320.700.000	4.382.545.454	1.483.475.546	-	12.672.453.164
Đầu tư XDCB hoàn thành	29.916.672.351	2.198.206.318	2.989.936.364	-	-	35.104.815.033
Thanh lý trong năm	(5.029.114.687)	(738.250.000)	(1.165.163.636)	-	-	(6.932.528.323)
Số cuối năm	389.981.573.151	1.055.822.450.217	44.503.734.644	6.257.573.287	193.710.000	1.496.759.041.299
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	8.223.405.061	23.196.206.484	3.858.514.960	1.051.246.375	193.710.000	36.523.082.880
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(62.218.877.480)	(179.086.450.899)	(15.205.294.428)	(2.046.464.933)	(193.710.000)	(258.750.797.740)
Khấu hao trong năm	(20.997.637.467)	(77.435.791.886)	(5.973.689.422)	(749.210.201)	-	(105.156.328.976)
Thanh lý trong năm	819.111.830	735.164.275	825.937.922	-	-	2.380.214.027
Số cuối năm	(82.397.403.117)	(255.787.078.510)	(20.353.045.928)	(2.795.675.134)	(193.710.000)	(361.526.912.689)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	297.389.405.843	873.955.343.000	23.091.122.034	2.727.632.808	-	1.197.163.503.685
Số cuối năm	307.584.170.034	800.035.371.707	24.150.688.716	3.461.898.153	-	1.135.232.128.610
Trong đó:						
Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 19)	28.739.333.710	20.888.142.605	3.391.352.879	-	-	53.018.829.194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	82.602.450	616.731.800	699.334.250
Mua sắm mới	-	60.000.000	60.000.000
Số cuối năm	<u>82.602.450</u>	<u>676.731.800</u>	<u>759.334.250</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	82.602.450	306.231.800	388.834.250
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(82.602.450)	(334.600.339)	(417.202.789)
Hao mòn trong năm	-	(65.601.786)	(65.601.786)
Số cuối năm	<u>(82.602.450)</u>	<u>(400.202.125)</u>	<u>(482.804.575)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	-	282.131.461	282.131.461
Số cuối năm	-	<u>276.529.675</u>	<u>276.529.675</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công trình Nhà máy Bao bì	9.672.669.353	-
Công trình Nhà máy Giao Long - Giai đoạn II	8.669.481.325	-
Công trình Nhà máy Giao Long - Giai đoạn I	-	3.834.542.845
Khác	-	914.924.153
TỔNG CỘNG	<u>18.342.150.678</u>	<u>4.749.466.998</u>

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Giá gốc</i>
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long (*)	26%	<u>4.531.631.286</u>	26%	<u>3.415.843.853</u>
TỔNG CỘNG		<u>4.531.631.286</u>		<u>3.415.843.853</u>

(*) Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKDN số 13009990134 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 12 tháng 8 năm 2015. Công ty có trụ sở chính tại Số 126, Ấp Long Thạnh, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Bến Tre. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

	VND
Giá trị đầu tư:	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>2.600.000.000</u>
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:	
Số đầu năm	815.843.853
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	<u>1.115.787.433</u>
Số cuối năm	<u>1.931.631.286</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>3.415.843.853</u>
Số cuối năm	<u>4.531.631.286</u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	13.787.430.547	12.839.624.593
Công cụ, dụng cụ	6.977.319.780	6.392.019.608
Chi phí sửa chữa	4.794.771.670	4.669.388.930
Phí bảo hiểm	1.977.937.314	718.688.797
Khác	37.401.783	1.059.527.258
Dài hạn	12.989.698.881	14.418.822.161
Công cụ, dụng cụ	12.900.737.498	10.959.572.371
Chi phí thuê đất	-	3.373.324.860
Khác	88.961.383	85.924.930
TỔNG CỘNG	<u>26.777.129.428</u>	<u>27.258.446.754</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên khác	402.043.539.189	225.553.361.250
- VIPA Lausanne SA	97.033.746.152	17.190.610.010
- America Chung Nam LLC	20.816.246.980	-
- Peute Papierrecycling BV	18.800.329.740	13.068.062.518
- Khác	265.393.216.317	195.294.688.722
Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	6.771.380.000	4.356.000.000
TỔNG CỘNG	<u>408.814.919.189</u>	<u>229.909.361.250</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Xiamen Haixia Supply Chain Development Ltd	444.596.103	-
Công ty TNHH Thành Đạt	411.853.750	-
Dongguan Yuguang Imports and Exports Trading Co., Ltd	346.303.350	-
Nanyang trade (HK) Co., Ltd	345.397.668	-
Kwok Fung (Sino HK) Enterprise Ltd	-	2.826.306.086
Jinhong Industrial (Hong Kong) Ltd	-	2.114.276.124
Khác	562.619.102	134.676.280
TỔNG CỘNG	<u>2.110.769.973</u>	<u>5.075.258.490</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.553.467.771	18.136.957.854	(35.026.674.753)	7.663.750.872
Thuế thu nhập cá nhân	218.457.035	7.974.491.307	(7.941.374.072)	251.574.270
Thuế giá trị gia tăng	7.110.332.873	114.493.181.564	(114.766.599.066)	6.836.915.371
TỔNG CỘNG	<u>31.882.257.679</u>	<u>140.604.630.725</u>	<u>(157.734.647.891)</u>	<u>14.752.240.513</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án nhà máy Giao Long - Giai đoạn II	6.556.632.469	6.938.450.651
Chi phí lãi vay	1.194.882.318	2.956.164.384
Khác	51.819.887	1.829.299.831
TỔNG CỘNG	<u>7.803.334.674</u>	<u>11.723.914.866</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hoa hồng môi giới	2.160.767.135	2.330.057.549
Thưởng của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	447.717.287	185.675.595
Khác	15.214.000	327.741.692
TỔNG CỘNG	<u>2.623.698.422</u>	<u>2.843.474.836</u>

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	VND Số cuối năm
Vay ngắn hạn	258.769.077.825	1.689.935.305.400	(1.658.522.628.103)	290.181.755.122
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 19.1)	198.769.077.825	1.689.935.305.400	(1.598.522.628.103)	290.181.755.122
Vay ngắn hạn đến hạn phải trả	60.000.000.000	-	(60.000.000.000)	-
Vay dài hạn	440.000.000.000	-	(295.000.000.000)	145.000.000.000
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 19.2)	440.000.000.000	-	(295.000.000.000)	145.000.000.000
TỔNG CỘNG	698.769.077.825	1.689.935.305.400	(1.953.522.628.103)	435.181.755.122

19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	116.078.414.525	Từ ngày 23 tháng 3 năm 2021 đến ngày 28 tháng 5 năm 2021	4,0% - 5,0%	Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng vay số 01/2019/670908/HĐTD, ngày 17 tháng 9 năm 2019
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	124.315.375.701	Từ ngày 20 tháng 4 năm 2021 đến ngày 31 tháng 5 năm 2021	4,2% - Tiền gửi có kỳ hạn giá trị 500 triệu theo hợp đồng cầm 5,0% cổ giấy tờ số 01/2020/670908/HĐBB, ngày 12 tháng 5 năm 2020	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	49.787.964.896	Từ ngày 9 tháng 4 năm 2021 đến ngày 30 tháng 4 năm 2021	4,2%	Khoản phải thu từ Công ty TNHH Vina Sunwoo (Giá trị ước tính là 60.000.000.000 VND)
TỔNG CỘNG	290.181.755.122			

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Bảo đảm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	<u>145.000.000.000</u>	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2023 đến ngày 30 tháng 8 năm 2025	7,8%	Nhà máy Giao Long - Giai đoạn II (Thuyết minh số 9)
Trong đó: Vay dài hạn	145.000.000.000			

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Năm trước					
Số đầu năm	413.515.490.000	192.351.739.603	23.455.966.342	212.641.742.264	842.308.775.209
Phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu	34.459.770.000	27.365.196.200	-	-	61.824.966.200
Phát hành cổ phần cho người lao động	22.390.000.000	15.531.000.000	-	-	37.921.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	182.403.460.057	182.403.460.057
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	6.705.793.916	(6.705.793.916)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.682.317.565)	(2.682.317.565)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.280.000.000)	(2.280.000.000)
Phát hành cổ phiếu để thanh toán cổ tức	89.592.570.000	-	-	(89.592.570.000)	-
Số cuối năm	559.957.830.000	235.247.935.803	30.161.760.258	293.784.520.840	1.119.152.046.901
Năm nay					
Số đầu năm	559.957.830.000	235.247.935.803	30.161.760.258	293.784.520.840	1.119.152.046.901
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	391.923.587.886	391.923.587.886
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	(109.752.566.000)	(109.752.566.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	9.079.380.810	(9.079.380.810)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.631.752.324)	(3.631.752.324)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.747.000.000)	(2.747.000.000)
Số cuối năm	559.957.830.000	235.247.935.803	39.241.141.068	560.497.409.592	1.394.944.316.463

(*) Công ty đã công bố tạm ứng cổ tức bằng tiền năm 2020 tại mức 20% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo phê duyệt của Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 31/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 12 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	559.957.830.000	413.515.490.000
Tăng trong năm	-	146.442.340.000
Vốn góp cuối năm	<u>559.957.830.000</u>	<u>559.957.830.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	109.752.566.000	89.592.570.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	109.752.566.000	-
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	-	89.592.570.000

20.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	55.995.783	55.995.783
Cổ phiếu đã phát hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55.995.783	55.995.783
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55.995.783	55.995.783

20.4 Lãi trên cổ phiếu

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	391.923.587.886	182.403.460.058
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(3.631.752.324)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	391.923.587.886	178.771.707.733
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quán trong năm (cổ phiếu)	<u>55.995.783</u>	<u>53.756.783</u>
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND)	<u>6.999</u>	<u>3.193</u>

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26 tháng 6 năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.5 Tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 7 tháng 6 năm 2018, Công ty đã chào bán 3.445.977 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, nguồn thu ròng từ đợt chào bán trên được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy giấy Giao Long - Giai đoạn 2.

Chi tiết đợt chào bán:

STT	Nội dung	Thông tin
1	Tên cổ phiếu chào bán	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre
2	Loại hình cổ phiếu	Cổ phiếu thường
3	Mệnh giá	10.000 đồng/ cổ phiếu
4	Số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán	3.445.977 cổ phần
5	Số lượng cổ phiếu đã phân phối	3.445.977 cổ phần
6	Tổng số tiền thu từ việc chào bán cổ phiếu	62.027.586.000 VND
7	Tổng chi phí chào bán	199.158.300 VND
8	Tổng thu ròng từ đợt chào bán	61.828.427.700 VND
9	Ngày bắt đầu chào bán	5 tháng 12 năm 2018
10	Ngày hoàn thành đợt chào bán	16 tháng 1 năm 2019

Tình hình sử dụng vốn:

Các chi phí liên quan đến dự án	VND Số tiền
Jiangsu Huadong Paper Machinery Co., Ltd	7.002.033.328
Công Ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Thuật Công Nghệ Yong Jia Yu Việt Nam	5.242.553.675
Công ty TNHH ABB	4.672.254.000
Andritz Technologies H.K.Limited	4.072.840.000
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng và Công Nghệ Môi Trường Dương Nhật	3.815.257.135
Andritz (China) Ltd	2.898.272.320
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Phú An Khang	2.857.503.373
Công ty TNHH Hệ Thống Thiết Bị UMW	2.063.820.000
Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Đại Hùng Cường	1.537.803.336
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sản Xuất Xây Dựng Minh Phát	1.779.107.887
Khác	12.593.887.600
TỔNG CỘNG	<u>48.535.332.654</u>

Theo đó, nguồn thu ròng từ đợt chào bán trên được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy giấy Giao Long - Giai đoạn 2 với tổng số tiền là 13.293.095.046 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.887.713.712.689	1.430.030.972.251
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	2.885.980.077.653	1.426.726.927.113
<i>Doanh thu bán máy móc thiết bị</i>	1.690.563.636	1.478.700.000
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	43.071.400	1.825.345.138
Các khoản giảm trừ	(143.188.500)	(144.865.700)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(143.188.500)	(144.865.700)
Doanh thu thuần	2.887.570.524.189	1.429.886.106.551
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	2.885.836.889.153	1.426.582.061.413
<i>Doanh thu bán máy móc thiết bị</i>	1.690.563.636	1.478.700.000
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	43.071.400	1.825.345.138

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.877.446.848	1.471.093.181
Lãi tiền gửi	1.935.422.200	2.311.914.838
Khác	136.738.583	26.910.564
TỔNG CỘNG	9.949.607.631	3.809.918.583

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm	2.337.989.837.585	1.123.535.686.864
Giá vốn máy móc thiết bị	1.326.000.000	1.185.000.000
Giá vốn nguyên vật liệu	37.496.753	1.803.593.065
TỔNG CỘNG	2.339.353.334.338	1.126.524.279.929

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi tiền vay	38.736.882.563	29.931.705.195
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.913.939.804	275.511.128
Chiết khấu thanh toán	60.000.000	
TỔNG CỘNG	40.710.822.367	30.207.216.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	87.998.170.475	49.009.092.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.405.698.609	36.800.554.669
Chi phí nhân viên	11.848.311.845	4.547.539.187
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.882.450.384	3.842.334.516
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.370.448.476	2.258.293.843
Khác	1.491.261.161	1.560.370.190
Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.754.855.757	19.778.850.170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.203.228.811	6.386.360.274
Chi phí nhân viên	8.148.627.488	7.726.599.638
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.401.659.168	1.321.998.895
Khác	4.001.340.290	4.343.891.363
TỔNG CỘNG	111.753.026.232	68.787.942.575

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	1.873.032.645.362	1.097.431.149.283
Chi phí dịch vụ mua ngoài	521.701.035.962	262.252.885.033
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	105.221.930.762	58.612.149.317
Chi phí nhân viên	103.165.312.021	68.191.885.480
Khác	176.353.900.429	14.651.432.517
TỔNG CỘNG	2.779.474.824.536	1.501.139.501.630

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	3.995.596.254	12.188.273.828
Thu tiền bồi thường	3.217.963.861	8.437.650.758
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	3.265.708.374
Khác	777.632.393	484.914.696
Chi phí khác	753.786.831	29.511.039
Lỗ từ xóa sổ tài sản cố định	596.329.541	-
Khác	157.457.290	29.511.039
THU NHẬP KHÁC THUẦN	3.241.809.423	12.158.762.789

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bằng 20% trên thu nhập chịu thuế.

Dự án đầu tư mở rộng của Công ty:

- Công ty được miễn ba năm thuế TNDN cho dự án nhà máy giấy Giao Long - Giai đoạn 1 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2013 - 2015) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm năm tiếp theo (2016 - 2020). Các ưu đãi thuế này được áp dụng cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015; và
- Công ty được miễn ba năm thuế TNDN cho dự án nhà máy giấy Giao Long - Giai đoạn 2 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2020 - 2022) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm năm tiếp theo (2023 - 2027).

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>18.136.957.853</u>	<u>38.747.732.891</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>410.060.545.739</u>	<u>221.151.192.949</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng:	82.012.109.148	44.230.238.590
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	672.407.444	534.968.547
Lợi nhuận từ công ty liên kết	(223.157.487)	(163.168.771)
Thuế TNDN được miễn và giảm	<u>(64.324.401.252)</u>	<u>(5.854.305.475)</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>18.136.957.853</u>	<u>38.747.732.891</u>

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	26.691.157.500	11.618.200.000
Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	Công ty cùng chung thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT")	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	1.177.489.964

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	VND	
		Năm nay	Năm trước
Lương Văn Thanh	Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám Đốc	1.350.345.293	1.029.348.829
Lê Bá Phương	Phó Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám Đốc	1.700.104.623	1.314.275.657
Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám Đốc	896.066.937	684.461.413
Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT	188.000.000	195.000.000
Lê Quang Hiệp	Thành viên HĐQT	188.000.000	195.000.000
Nguyễn Phan Dũng	Thành viên HĐQT	167.000.000	195.000.000
Tatsuyuki Ota	Thành viên HĐQT	167.000.000	195.000.000
Marco Martinelli	Thành viên HĐQT	21.000.000	-
TỔNG CỘNG		4.677.516.853	3.808.085.899

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	6.771.380.000	4.356.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	2.407.751.128	4.478.588.357
Từ 1 đến 5 năm	9.631.004.513	9.274.353.428
Trên 5 năm	30.417.490.623	29.912.591.226
TỔNG CỘNG	42.456.246.264	43.665.533.011

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.






Phạm Thế Tài
 Người lập

Lê Thị Hoàng Huệ
 Kế toán trưởng

Lê Bá Phương
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
 Tel: 075.2470655 - 3611666 * Fax: 075.3635222 - 3611222
 Email: donghaibentre@yahoo.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 29 /CV -CTĐH

Bến Tre, ngày 30 tháng 03 năm 2021

"V/v giải trình KQHĐKD hợp nhất năm 2020"

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán, Công ty CP Đông Hải Bến Tre có lãi 391.923.587.886 đồng, tăng 114,87 % so với năm 2019, nguyên nhân là do :

- Nhà Máy Giấy Giao Long – Giai đoạn II đi vào hoạt động chính thức từ ngày 01/09/2019, sản lượng sản xuất và bán ra tăng, giá giấy nguyên liệu và các chi phí đầu vào tăng, doanh thu thuần tăng 101,94%, giá vốn hàng bán tăng 107,66%.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 161,15% chủ yếu từ chênh lệch tỷ giá do thanh toán ngoại tệ cho Nhà cung cấp từ nguồn ngoại tệ thu từ xuất khẩu và đánh giá lại các khoản nợ phải trả, phải thu, tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ.

- Chi phí bán hàng tăng 79,55% (chủ yếu là tăng chi phí vận chuyển và chi phí tiếp thị khách hàng).

- Thu nhập khác giảm 67,22% chủ yếu là do giảm các khoản thu bồi thường từ nhà cung cấp.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành giảm là do được hưởng ưu đãi về thuế đối với dự án đầu tư mở rộng – Dự án Nhà Máy Giấy Giao Long – giai đoạn II.

Chi tiết :

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	năm 2020	năm 2019	So Sánh	
					Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	Đồng	2.887.570.524.189	1.429.886.106.551	1.457.684.417.638	101,94
2	Giá vốn hàng bán	Đồng	2.339.353.334.338	1.126.524.279.929	1.212.829.054.409	107,66
3	Doanh thu hoạt động TC	Đồng	9.949.607.631	3.809.918.583	6.139.689.048	161,15
4	Chi phí tài chính	Đồng	40.710.822.367	30.207.216.323	10.503.606.044	34,77
	Chi phí lãi vay	Đồng	38.736.882.563	29.931.705.195	8.805.177.368	29,42
5	Phần lãi trong công ty liên kết	Đồng	1.115.787.433	815.843.853	299.943.580	36,76
6	Chi phí bán hàng	Đồng	87.998.170.475	49.009.092.405	38.989.078.070	79,55
7	Chi phí QLDN	Đồng	23.754.855.757	19.778.850.170	3.976.005.587	20,10
8	Thu nhập khác	Đồng	3.995.596.254	12.188.273.828	(8.192.677.574)	(67,22)
9	Chi phí khác	Đồng	753.786.831	29.511.039	724.275.792	2.454,25
10	Chi phí thuế TNDN hiện hành	Đồng	18.136.957.853	38.747.732.891	(20.610.775.038)	(53,19)
11	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Đồng	391.923.587.886	182.403.460.058	209.520.127.828	114,87

Công ty CP Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



Lê Bá Phương